

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

ĐỖ HỮU HÀO

Thứ trưởng Bộ Công nghiệp

1. Một số thuận lợi và khó khăn chủ yếu của Công nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

a. Thuận lợi.

Từ năm 2000 đến nay, kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng kinh tế - tài chính, đặc biệt là các nền kinh tế Đông Nam Á và các nước NICs. Năm 2004, kinh tế thế giới tăng trưởng khoảng 5% với nhiều nền kinh tế mạnh phục hồi và có tốc độ tăng trưởng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của nước ta. Năm 2005, kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phát triển là điều kiện thuận lợi để nước ta mở rộng thị trường, nhưng cũng có nhiều thách thức mà chúng ta phải vượt qua, nhất là tình hình biến động giá dầu mỏ kéo theo sự tăng giá của nhiều loại vật tư, nguyên liệu khác, tạo nên một mặt bằng giá mới cao hơn.

- Trong nước, tình hình chính trị - xã hội ổn định và kinh tế tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước, tạo điều kiện để duy trì tăng trưởng công nghiệp (CN). Ngoài ra, việc triển khai các chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết Trung ương 3, 5 và 9 khoá IX tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và hiệu quả hơn cho phát triển CN.

- Việc mở rộng quan hệ quốc tế với các nước, kí kết và thực hiện các hiệp định thương mại và đầu tư, trong đó có Hiệp

định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam - Nhật Bản, thực hiện chương trình thu hoạch sớm ASEAN - Trung Quốc... tiếp tục thúc đẩy quá trình đầu tư và xuất nhập khẩu, tạo đà tăng trưởng CN, đặc biệt là các ngành dệt may, giày dép, chế biến thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ...

- Kết cấu hạ tầng của nền kinh tế, trình độ năng lực của nhiều ngành hiện đã tăng đáng kể; cơ cấu kinh tế theo ngành và theo vùng cũng đã có những chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thế mạnh của từng ngành, từng vùng từng bước được khai thác để phát triển kinh tế nói chung và cho CN nói riêng trong những năm tới.

- Các chính sách phát triển và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đã và đang được hoàn chỉnh, tạo môi trường tốt hơn cho các doanh nghiệp (DN) thuộc mọi thành phần kinh tế. *Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài* (sửa đổi) đã phát huy tác dụng tích cực trong thực tế, nhất là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài, tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp nhận khoa học và công nghệ hiện đại để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhanh hơn các nước đi trước và đạt được bước phát triển mới.

Một nhân tố quan trọng khác là chương trình cải cách hành chính, trong đó nổi bật là: cải cách thể chế kinh tế, đổi mới bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ...

và chương trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả DN nhà nước đã và đang thực hiện tích cực sẽ tạo điều kiện huy động, khai thác nội lực cho quá trình phát triển.

b. Khó khăn.

- Trên thế giới, năm 2003 xảy ra bệnh dịch SARS, dịch cúm gia cầm đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của ngành CN nước ta. Năm 2004, giá cả nhập khẩu nhiều vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào của một số ngành như sản xuất thép, phân bón, dệt may, nhựa, bia, rượu, sữa... tiếp tục tăng, có mặt hàng tăng đột biến và kéo dài đã ảnh hưởng đến sản xuất trong nước và xuất khẩu. Năm 2005, giá dầu lửa biến động mạnh đã tác động làm tăng giá nhiều loại vật tư, nguyên liệu khác...

- Trong nước, việc thực hiện các cam kết mở cửa thị trường theo lộ trình giảm thuế quan chung CEPT (AFTA) được thực hiện từ năm 2000; từ 01/01/2003 đưa thêm khoảng 760 mặt hàng đang nằm trong danh mục tạm thời vào danh mục cắt giảm ngay và xoá bỏ hoàn toàn các hạn chế định lượng (quota, giấy phép) đã làm gia tăng sự cạnh tranh ở thị trường trong nước do hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN. Hiện nay, Việt Nam đang phấn đấu để trở thành thành viên của WTO, vì vậy, cần chủ động đàm phán thêm một số điều kiện của các nước, chủ yếu là của Mỹ. Có thể thấy, quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng thì áp lực cạnh tranh ngày càng quyết liệt, thậm chí ở ngay chính thị trường nội địa.

- Hiện nay, các chi phí dịch vụ hạ tầng như điện, nước, viễn thông, cảng biển, chi phí vận tải ở Việt Nam vẫn còn cao so với khu vực và thế giới. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình sản xuất CN và đặc biệt là sức cạnh tranh của hàng CN, cũng như kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của hầu

hết các ngành nên trong những năm qua, một số dự án lớn bị triển khai chậm, ảnh hưởng đến việc tăng năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Quá trình đổi mới sắp xếp khu vực DN nhà nước tuy đã cơ bản đạt được yêu cầu của Chính phủ nhưng hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các DN này vẫn chưa rõ nét; tình trạng độc quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực vẫn còn tồn tại, làm chậm quá trình nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm CN và cản trở DN thực hiện hội nhập.

- Nhìn chung, các ngành sản xuất trong nước còn lạc hậu về công nghệ, năng lực quản lý chưa đáp ứng yêu cầu, năng suất và chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp; cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực tuy có chuyển dịch nhưng vẫn chưa theo kịp với sự biến động của nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Cơ sở hạ tầng nhìn chung chưa tương xứng với yêu cầu phát triển nền kinh tế; tăng trưởng kinh tế chưa ổn định; khả năng thích ứng với các biến động kinh tế còn kém...

2. Một số kết quả phát triển của Công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005.

- Về sản xuất CN, năm 2005, giá trị sản xuất CN đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua là 17,2%, đưa mức tăng trưởng bình quân trong 5 năm 2001-2005 đạt 16%, vượt chỉ tiêu của Đại hội IX đề ra (13%/năm). So với năm 1995, giá trị sản xuất CN năm 2005 đã tăng gấp 4 lần trong khi GDP cả nước chỉ tăng gấp 2 lần.

- Những sản phẩm CN chủ yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu đều có mức tăng khá trong nhiều năm; các sản phẩm vượt chỉ tiêu Đại hội IX như: than (từ 2003), điện, xi măng, giấy, phân bón hoá học (năm 2004) và thép xây dựng, sữa (năm 2005). Riêng sản phẩm dầu thô quy đổi đạt xấp xỉ chỉ tiêu đề ra.

- Cơ cấu CN chuyển dịch theo hướng tích cực cả về ngành và về thành phần kinh tế. Theo cơ cấu các ngành kinh tế quốc dân, tỉ trọng CN (và xây dựng) trong GDP tăng liên tục từ 36,7% năm 2000; 38,1% năm 2001 lên 40,1% năm 2004 và khoảng 41% năm 2005.

Trong nội bộ ngành CN, cơ cấu đã từng bước được chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng CN chế biến từ 79,7% năm 2000 lên 82,9% năm 2004 và khoảng 84,9% năm 2005; giảm tỉ trọng CN khai thác từ 13,8% năm 2000 xuống còn 10,8% năm 2004 và khoảng 9,1% năm 2005; tương tự, CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước giảm từ 6,5% xuống 6,2% năm 2004 và 6% năm 2005. Ngành CN chế biến đã bước đầu khai thác được các lợi thế về nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước để nâng cao giá trị sản phẩm xuất khẩu.

- Khả năng cạnh tranh hàng CN tuy vẫn còn một số hạn chế nhưng nhìn chung hầu hết các sản phẩm CN đã có thị trường tiêu thụ, thị trường nội địa ngày càng được mở rộng, được đáp ứng đầy đủ hơn. Ngoài việc xuất khẩu nguyên liệu thô như khoáng sản, dầu thô, than..., nhiều mặt hàng chế biến đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và xuất khẩu tăng dần như: dệt may, da giày, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, điện gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ, sứ dân dụng, đồ gỗ, quạt điện...

- Xuất khẩu sản phẩm CN liên tục tăng trưởng ở mức độ cao, năm 2005 đạt 24,5 tỉ USD, tăng 23,1% so với năm 2004, nâng tổng giá trị xuất khẩu hàng CN thời kì 2001 - 2005 đạt khoảng 80,13 tỉ USD, chiếm 76% giá trị xuất khẩu của cả nước và tăng bình quân 19,4% (trong khi xuất khẩu cả nước tăng 17,4%/năm).

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu phong phú hơn, đặc biệt một số sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao như điện tử, xe máy, động cơ diesel đã có chỗ đứng trên một số thị

trường thế giới. Năm 2005 có thêm hai sản phẩm có kim ngạch vượt qua con số 1 tỉ USD là sản phẩm gỗ, hàng điện tử và linh kiện, đưa danh mục mặt hàng CN có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD lên 5 mặt hàng trong tổng số 7 mặt hàng của cả nước. Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng và đa dạng....

- Trình độ khoa học - công nghệ của ngành CN đã có bước phát triển mới, tập trung nhiều vào nghiên cứu ứng dụng. Nhiều kết quả nghiên cứu về công nghệ cơ khí chế tạo, tự động hoá, công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào sản xuất, góp phần tăng thêm chủng loại và chất lượng mặt hàng tiêu thụ trong nước, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Việc thực hiện chuyển giao công nghệ trong các DN, nhất là DN FDI và DN CN quốc doanh được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm và dịch vụ.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt mạnh, ngành CN vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục:

- Phát triển của ngành CN tuy đạt tốc độ cao nhưng chưa thật vững chắc, biểu hiện ở giá trị gia tăng chưa nhiều, tăng trưởng giá trị gia tăng CN (và xây dựng) bình quân 5 năm (2001-2005) chỉ đạt khoảng 10,3%/năm. Đặc biệt, các ngành may mặc, da giày, hàng điện tử và linh kiện... xuất khẩu tuy được nhiều về giá trị nhưng phần lớn sản xuất bằng vật tư, nguyên phụ liệu nhập khẩu từ nước ngoài. CN hỗ trợ chậm phát triển, chưa được quy hoạch rõ ràng.

- CN khai thác khoáng sản tuy đã giảm về tỉ trọng nhưng vẫn còn lớn trong cơ cấu ngành CN. Quy hoạch phát triển các ngành CN tuy đã được xây dựng và nhiều quy hoạch được phê duyệt, song việc thực hiện đầu tư theo quy hoạch chưa nghiêm túc, chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ và đồng bộ... Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị tuy đã có tiến bộ song nhìn chung chưa đạt yêu cầu phát triển. Sức cạnh tranh của một

số sản phẩm CN tuy đã được cải thiện một bước, nhiều sản phẩm có chỗ đứng trên thị trường quốc tế nhưng nhìn chung sức cạnh tranh còn thấp hơn sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực.

- Nhiều DN trong ngành vẫn còn lúng túng, trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa chuẩn bị tốt cho vấn đề hội nhập, trong khi thời điểm thực hiện đầy đủ những cam kết AFTA và tiến tới gia nhập WTO đang đến gần...

3. Những định hướng và giải pháp phát triển Công nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

a. Định hướng ngành CN.

- Phát triển CN theo một cơ cấu mới, đó là hình thành một mạng lưới CN trong cả nước trên cơ sở đa dạng hoá về quy mô và chế độ sở hữu; trên cơ sở mọi nguồn lực của Việt Nam là trí tuệ và tài nguyên gắn với hợp tác quốc tế, đặc biệt là với các công ty xuyên quốc gia, trong đó sản phẩm CN công nghệ cao, CN sạch và CN có hàm lượng tri thức chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, nên CN có sức cạnh tranh và đạt hiệu quả cao.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới sản xuất CN và tăng cường năng lực xây dựng trong cả nước trên cơ sở quy hoạch phát triển hợp lý các ngành nghề, phân bố phù hợp với nguồn lực, lợi thế và cơ hội thị trường ở các vùng, các địa phương; nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm CN và xây dựng. Phát triển CN và xây dựng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng nền tảng cho một nước CN. Phát triển CN theo 3 nhóm ngành: nhóm ngành CN đang có lợi thế cạnh tranh, nhóm ngành CN sản xuất tư liệu sản xuất và nhóm ngành CN tiềm năng. Trong giai đoạn 2006-2010, lấy xuất khẩu làm mục tiêu phát triển CN và là thước đo khả năng hội nhập chủ động vào khu vực và quốc tế,

trên cơ sở tập trung mọi nguồn lực cho phát triển nhóm ngành CN đang có lợi thế cạnh tranh như chế biến nông-lâm-thủy hải sản, may mặc, giày dép, cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị, lắp ráp cơ điện tử, xe máy, đồ gỗ, đồng thời coi trọng việc phát triển thị trường trong nước, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Ưu tiên thoả đáng cho việc phát triển các ngành CN sản xuất tư liệu sản xuất để góp phần bảo đảm khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế; thúc đẩy phát triển một cách chọn lọc các ngành CN có tiềm năng, các sản phẩm CN có hàm lượng khoa học - công nghệ cao và kết hợp với CN quốc phòng. Phát triển CN năng lượng và áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu, CN cơ khí chế tạo và cơ điện tử. Chú trọng phát triển công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, CN hỗ trợ, CN phục vụ xuất khẩu, CN phục vụ phát triển giao thông, xây dựng và dịch vụ. Xây dựng chương trình phát triển CN phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, tạo sự phát triển bền vững các vùng, các địa phương; có cơ chế, chính sách phát triển các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ CN chế biến.

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển CN; thu hút mạnh mẽ mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài vào phát triển CN; lấy đầu tư trực tiếp nước ngoài làm động lực để tăng cường nguồn vốn, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý... Có chính sách thích hợp để thúc đẩy phát triển CN hỗ trợ, CN lưỡng dụng.

- Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm CN trên cả nước. Hình thành các vùng CN trọng điểm trên cơ sở phát triển đồng đều, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng, địa phương.

- Tăng cường hợp tác và phân công sản

xuất CN với khu vực và quốc tế, từng bước đưa CN Việt Nam trở thành một mắt xích của hệ thống CN khu vực và quốc tế...

b. Một số giải pháp.

Thứ nhất, đẩy mạnh phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng tăng tỉ trọng CN chế biến, nhất là chế biến nông - lâm - thủy sản và CN công nghệ cao. Tập trung ưu tiên phát triển các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu lớn, có giá trị gia tăng cao để sớm hình thành các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, mũi nhọn mới. Thực hiện chương trình tiết giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, phấn đấu hàng CN Việt Nam có giá thành sản xuất bằng hoặc thấp hơn sản phẩm cùng loại trong khu vực.

Phát triển kinh doanh đa ngành, đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá phương thức bán hàng (kể cả xuất khẩu) để tạo thế chủ động trong kinh doanh. Khai thác triệt để hơn nữa những hiệu quả của công tác quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh ngay trên cơ sở năng lực kĩ thuật đã có sẵn.

Tăng cường và gắn kết các hình thức hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng, các DN hoạt động khoa học-công nghệ, các tổ chức tư vấn để hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai, đẩy mạnh hoạt động đầu tư, trong đó chú trọng đầu tư mới, nâng cao năng lực sản xuất của ngành và đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị. Tập trung chỉ đạo để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án đầu tư lớn có vai trò thúc đẩy nền kinh tế nói chung và CN nói riêng (điện, than, dầu khí, hoá chất, thép, cơ khí chế tạo...). Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành CN nói chung, trong đó cần có cơ chế đặc biệt thu hút vào những ngành CN nền tảng (cơ khí, luyện kim, hoá chất), CN mũi nhọn (hoá dược, điện tử, tin học, viễn thông, vật liệu mới), CN sản xuất

hàng xuất khẩu. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá các dự án đầu tư nhằm bảo đảm tiến độ và hiệu quả, chống dàn trải, thất thoát, lãng phí.

Thứ ba, cần giữ vững và mở rộng thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho DN trong việc mở rộng thị trường, tháo gỡ nhanh chóng, kịp thời mọi vướng mắc cho DN trong việc tiêu thụ sản phẩm, tiếp tục đơn giản hoá các thủ tục hải quan...

Tổ chức tốt công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại. Nghiên cứu xây dựng các biện pháp phòng vệ hàng hoá sản xuất trong nước phù hợp với các quy định của WTO và các hiệp định quốc tế mà Việt Nam kí kết.

Đối với các doanh nghiệp, giữ vững thị trường đã có bằng cách duy trì và nâng cao uy tín sản phẩm của mình; tiếp tục cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm... Tìm hiểu và nắm vững luật pháp các nước là bạn hàng xuất khẩu, luật pháp quốc tế để phòng ngừa các vụ kiện bán phá giá, vi phạm tâm quốc gia... Các hiệp hội ngành nghề phát huy vai trò phối hợp, thông tin, hướng dẫn các DN trong ngành hợp tác, liên kết cùng phát triển.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác nghiên cứu triển khai, nghiên cứu ứng dụng để tiếp nhận, làm chủ công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đặc biệt công nghệ cao trong sản xuất, phát triển ngành CN. Tạo điều kiện cho thị trường khoa học - công nghệ hình thành và phát triển, tăng cường vốn đầu tư, phương tiện làm việc để thu hút sự cống hiến của đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học. Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các DN để đầu tư công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trên một đơn vị sản phẩm.

Thứ năm, tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của DN nhà nước; đẩy mạnh cổ phần hoá và chuyển đổi sang các hình thức sở hữu khác đối với các DN nhà nước (trong đó có DN lớn) để rút vốn tập trung cho đầu tư và mở rộng sản xuất - kinh doanh. Các DN có tiềm lực tài chính mạnh dạn tham gia phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tham gia thị trường chứng khoán... Các DN cần tăng cường năng lực phân tích và kiểm soát chi phí, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, lành mạnh hoá tình hình tài chính DN.

Thứ sáu, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng và hiệu quả. Thực hiện các cam kết hội nhập CEPT/AFTA và các cam kết song phương

khác. Rà soát các giải pháp thực hiện Nghị quyết số 07 về hội nhập kinh tế quốc tế để bổ sung, hoàn thiện và tiếp tục triển khai nhằm chủ động trong mọi hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh, xuất nhập khẩu...

Chủ động đề xuất, nghiên cứu xây dựng các rào cản kỹ thuật cần thiết áp dụng đối với các ngành, sản phẩm CN nhằm bảo vệ sản phẩm trong nước khỏi sự cạnh tranh không công bằng trên thị trường trong nước...

Với tinh thần chủ động hội nhập, ngành CN Việt Nam bước vào năm 2006 với thế và lực đã lớn mạnh hơn nhiều, sẵn sàng vượt qua các thách thức, khó khăn, phát huy và tận dụng mọi cơ hội để phát triển một cách hiệu quả và bền vững □

* * * * *

NGOẠI GIAO VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 11)

Sáu là, tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình hành động triển khai Nghị quyết số 36 của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bảy là, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và văn hoá đối ngoại, đặc biệt là tuyên truyền về Đại hội lần thứ X của Đảng, góp phần làm cho bạn bè thế giới hiểu rõ hơn về công cuộc đổi mới, về đất nước và con người Việt Nam, đấu tranh có hiệu quả với các âm mưu chống phá nước ta về văn hoá, tư tưởng.

Cùng với các công tác trên, ngành Ngoại giao cần tiếp tục *tăng cường công tác ngoại vụ địa phương*, phát huy hơn nữa vai trò của ngoại giao nhân dân và các hoạt động đối ngoại của các cấp, các ngành, đồng thời, tham gia tăng cường thống nhất

quản lý đối ngoại nhằm tạo sức mạnh tổng hợp trên mặt trận này. Tình hình thế giới và yêu cầu đối ngoại của đất nước hiện nay cũng đòi hỏi ngành ngoại giao phải đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu, nâng cao khả năng phân tích chiến lược và hoạch định chính sách nhằm đánh giá kịp thời các vấn đề quốc tế mới nổi lên và làm tốt việc dự báo xu thế phát triển của tình hình, từ đó tham mưu cho Đảng và Nhà nước chính sách và biện pháp đối ngoại phù hợp. Đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ năng lực và phẩm chất chính trị được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong công tác xây dựng ngành Ngoại giao trong thời gian tới. Đi đôi với công tác cán bộ là công tác kiện toàn bộ máy trong toàn ngành theo hướng chính quy, hiện đại, gọn nhẹ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, đáp ứng các yêu cầu và nhiệm vụ đặc thù của ngành □